

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72623850200000001	NGUYEN DINH CHUNG	男	2003-10-19	024203004887	LE 4.14	
2	H72623850200000002	NGUYEN VAN HOA	男	2003-06-26	024203015672	LE 4.14	
3	H72623850200000003	VU LAN	男	2004-01-11	024204006859	LE 4.14	
4	H72623850200000004	THAN THE DANG	男	2004-08-20	024204011446	LE 4.14	
5	H72623850200000005	DINH THAI TU	男	2006-09-04	024206007767	LE 4.14	
6	H72623850200000006	HOANG THI ANH	女	2002-08-07	024302000865	LE 4.14	
7	H72623850200000007	NGUYEN THU MAI	女	2006-10-06	025306003181	LE 4.14	
8	H72623850200000008	CHU THI DIEU LINH	女	2008-07-25	025308009975	LE 4.14	
9	H72623850200000009	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-08-19	026309005182	LE 4.14	
10	H72623850200000010	NGUYEN THI THANH VAN	女	2012-12-09	026312004649	LE 4.14	
11	H72623850200000011	NGUYEN THU HA	女	1990-05-29	027190004024	LE 4.14	
12	H72623850200000012	NGUYEN VAN MINH	男	2003-01-23	027203008613	LE 4.14	
13	H72623850200000013	DO VAN DUC	男	2005-01-09	027205011606	LE 4.14	
14	H72623850200000014	NGO THU THUY TRANG	女	2003-11-08	027303005593	LE 4.14	
15	H72623850200000015	NGUYEN THI HIEN	女	2006-05-06	027306008938	LE 4.14	
16	H72623850200000016	TRAN HA THANH THANH	女	2008-01-11	027308002667	LE 4.14	
17	H72623850200000017	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-06-29	027309010221	LE 4.14	
18	H72623850200000018	TRAN NGOC ANH	女	1996-09-26	030196007256	LE 4.14	
19	H72623850200000019	DUONG THI NGA	女	1997-11-28	030197008894	LE 4.14	
20	H72623850200000020	NGUYEN THI THU HUONG	女	2001-12-13	030301002564	LE 4.14	
21	H72623850200000021	NGUYEN THI THUY NINH	女	2003-06-04	030303004582	LE 4.14	
22	H72623850200000022	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-04-19	030304000901	LE 4.14	
23	H72623850200000023	TRAN THI LAN ANH	女	2005-07-13	030305006238	LE 4.14	
24	H72623850200000024	HO KHANH HUYEN	女	2005-01-03	030405006784	LE 4.14	
25	H72623850200000025	TRINH CONG TUAN ANH	男	2005-12-18	031205002868	LE 4.14	
26	H72623850200000026	DO TRONG QUY	男	2008-08-20	031208013289	LE 4.14	
27	H72623850200000027	NGUYEN HOA MAI	女	2008-10-06	031308009976	LE 4.14	
28	H72623850200000028	NGUYEN THI NHU	女	2009-02-26	031309003991	LE 4.14	
29	H72623850200000029	TRINH THAO ANH	女	2009-11-11	031309013427	LE 4.14	
30	H72623850200000030	NGUYEN NGOC MINH	男	2002-12-03	033202003092	LE 4.14	
31	H72623850200000031	NGUYEN KIM NGAN	女	2028-11-29	033308000007	LE 4.14	
32	H72623850200000032	DUONG HA THU	女	1989-11-10	034189005400	LE 4.14	
33	H72623850200000033	PHAM THI HUONG	女	1991-03-10	034191009143	LE 4.14	
34	H72623850200000034	DINH THI MINH THU	女	2001-05-12	001301022702	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72623850200000035	LE THI HONG THAM	女	2004-01-02	019304002636	LE 4.16	
2	H72623850200000036	DUONG THI BICH NGAN	女	2004-08-23	019304002680	LE 4.16	
3	H72623850200000037	NGUYEN THI PHUC	女	2004-12-10	019304005126	LE 4.16	
4	H72623850200000038	MA THI KIEU MY	女	2004-02-01	019304009601	LE 4.16	
5	H72623850200000039	TRAN HANH NGUYEN	女	2005-10-03	019305005959	LE 4.16	
6	H72623850200000040	MAN THI PHUONG	女	2006-09-13	019306009597	LE 4.16	
7	H72623850200000041	PHAM THI THU PHUONG	女	2007-09-10	019307008345	LE 4.16	
8	H72623850200000042	AU THI XUAN MAI	女	2009-11-06	019309002538	LE 4.16	
9	H72623850200000043	BUI THAO NGUYEN	女	2009-07-19	019309003764	LE 4.16	
10	H72623850200000044	HOANG VAN DUYEN	男	2003-03-10	020203000805	LE 4.16	
11	H72623850200000045	TRIEU THANH KIEM	男	2007-11-29	020207003985	LE 4.16	
12	H72623850200000046	HOANG THI THUY	女	2005-07-22	020305001644	LE 4.16	
13	H72623850200000047	LE CONG DUOC	男	2004-07-31	022204001703	LE 4.16	
14	H72623850200000048	NGUYEN HUU LONG	男	2009-08-29	022209004324	LE 4.16	
15	H72623850200000049	NGUYEN HANH DAN	女	2009-05-09	022309004739	LE 4.16	
16	H72623850200000050	HOANG THI NGOC HONG	女	2009-06-11	022309007845	LE 4.16	
17	H72623850200000051	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-12-21	022309010368	LE 4.16	
18	H72623850200000052	NGUYEN BAO TRAM	女	2009-08-29	022309011175	LE 4.16	
19	H72623850200000053	DINH XUAN HAU	男	1999-11-12	024099007159	LE 4.16	
20	H72623850200000054	NGUYEN XUAN HIEP	男	2003-12-29	024203002146	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72623850200000055	NGUYEN NGOC QUYNH	女	1994-07-12	001194044710	LE4.22	
2	H72623850200000056	NGUYEN THI HUONG	女	1995-01-08	001195028784	LE4.22	
3	H72623850200000057	NGUYEN DANG PHUC	男	2003-11-13	001203037242	LE4.22	
4	H72623850200000058	VU NAM KHANH	男	2009-12-05	001209054183	LE4.22	
5	H72623850200000059	HOANG LE QUANG MINH	男	2009-08-30	001209057415	LE4.22	
6	H72623850200000060	LE XUAN PHUC	男	2012-12-15	001212004515	LE4.22	
7	H72623850200000061	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LE4.22	
8	H72623850200000062	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2003-10-29	001303010399	LE4.22	
9	H72623850200000063	DANG THI HUONG GIANG	女	2003-08-26	001303036089	LE4.22	
10	H72623850200000064	PHAM THUY LINH	女	2004-07-14	001304031885	LE4.22	
11	H72623850200000065	NGUYEN PHUONG BAO NGOC	女	2005-12-15	001305018961	LE4.22	
12	H72623850200000066	HOANG HUYEN DIEU	女	2005-06-19	001305024539	LE4.22	
13	H72623850200000067	NGUYEN HAI YEN	女	2006-06-06	001306035649	LE4.22	
14	H72623850200000068	HOANG HA LINH	女	2008-06-27	001308000929	LE4.22	
15	H72623850200000069	BUI ANH DUONG	女	2012-12-13	001312078831	LE4.22	
16	H72623850200000070	TRUONG VAN TIEN	男	2005-01-07	002205005718	LE4.22	
17	H72623850200000071	HA NGOC LAN	女	2007-02-05	004307000059	LE4.22	
18	H72623850200000072	HUA THUY HIEN	女	2000-11-28	006300000011	LE4.22	
19	H72623850200000073	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2004-05-03	006304002897	LE4.22	
20	H72623850200000074	LENG NGOC CHI	女	2004-10-25	006304004131	LE4.22	
21	H72623850200000075	HOANG TRONG TAN	男	2005-03-10	010205003403	LE4.22	
22	H72623850200000076	NGUYEN MAI TRANG	女	2003-07-25	010303008536	LE4.22	
23	H72623850200000077	SUNG THI CUNG	女	2003-09-28	011303002290	LE4.22	
24	H72623850200000078	NGUYEN KHANH DUY	男	2004-11-13	014204002779	LE4.22	
25	H72623850200000079	CAO NGOC MINH TRANG	女	2009-11-20	014309009832	LE4.22	
26	H72623850200000080	TRAN THU HUYEN	女	2003-10-25	015303000681	LE4.22	
27	H72623850200000081	HOANG VAN PHONG	男	1996-02-16	019096010596	LE4.22	
28	H72623850200000082	TRAN THI CHIEU	女	1990-01-17	019190014492	LE4.22	
29	H72623850200000083	VU THI HOAI LINH	女	1995-04-05	019195003615	LE4.22	
30	H72623850200000084	DUONG THI LE THU	女	1995-04-25	019195006481	LE4.22	
31	H72623850200000085	NGUYEN QUOC BAO	男	2004-10-06	019204000595	LE4.22	
32	H72623850200000086	DUONG VAN HAI	男	2006-06-22	019206011129	LE4.22	
33	H72623850200000087	DO BAO HA	女	2000-06-06	019300005134	LE4.22	
34	H72623850200000088	NGUYEN THI LAN	女	2004-04-29	019304002517	LE4.22	
35	H72623850200000089	DINH NGOC LINH	女	2004-08-15	019304002891	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72623850200000090	BUI THI DUYEN	女	1997-07-08	034197002264	IE 4.13	
2	H72623850200000091	TRAN VAN DUC	男	2003-08-02	034203006315	IE 4.13	
3	H72623850200000092	PHAM HAI MINH DANG	男	2007-10-06	034207015842	IE 4.13	
4	H72623850200000093	PHAM CONG HOANG	男	2008-06-24	034208009912	IE 4.13	
5	H72623850200000094	HOANG TAN KHANG	男	2010-09-08	034210008490	IE 4.13	
6	H72623850200000095	CHU THI TRA MY	女	2003-11-08	034303002625	IE 4.13	
7	H72623850200000096	NGUYEN PHUONG LY	女	2008-05-05	034308003364	IE 4.13	
8	H72623850200000097	DINH VU THAO ANH	女	2009-06-10	034309002461	IE 4.13	
9	H72623850200000098	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-10-12	035304001573	IE 4.13	
10	H72623850200000099	NGUYEN TAM NHU	女	2005-03-15	035305005777	IE 4.13	
11	H72623850200000100	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2009-01-30	035309003745	IE 4.13	
12	H72623850200000101	PHAM TRUNG HIEU	男	2009-11-16	036209014303	IE 4.13	
13	H72623850200000102	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2003-10-06	036303001041	IE 4.13	
14	H72623850200000103	BUI THI NGOC ANH	女	2003-10-07	036303011394	IE 4.13	
15	H72623850200000104	MAI DIEU BINH	女	2004-04-19	036304008015	IE 4.13	
16	H72623850200000105	DOAN NGUYEN THUY LINH	女	2004-10-12	036304008212	IE 4.13	
17	H72623850200000106	LAM NGOC HAN	女	2009-05-13	036309012249	IE 4.13	
18	H72623850200000107	PHAM BAO NGOC	女	2014-11-10	036314008546	IE 4.13	
19	H72623850200000108	PHAM THI LAN	女	1998-08-14	037198000713	IE 4.13	
20	H72623850200000109	NGUYEN THI THAO LINH	女	2004-09-25	037304001191	IE 4.13	
21	H72623850200000110	NGUYEN THI THANH DUNG	女	2006-03-03	037306000219	IE 4.13	
22	H72623850200000111	QUACH THI THU	女	2008-09-03	037308003172	IE 4.13	
23	H72623850200000112	DINH THI NGOC KHANH	女	2009-10-01	037309008980	IE 4.13	
24	H72623850200000113	BUI GIA HAN	女	2010-05-30	037310004497	IE 4.13	
25	H72623850200000114	DINH THI YEN NHI	女	2012-02-23	037312003140	IE 4.13	
26	H72623850200000115	BUI THU UYEN	女	2001-03-08	038301003470	IE 4.13	
27	H72623850200000116	LE XUAN MAI	女	2002-05-03	038302015741	IE 4.13	
28	H72623850200000117	TRAN KIEU MY	女	2006-10-15	038306016168	IE 4.13	
29	H72623850200000118	NGUYEN THI THU NGUYET	女	2004-10-02	042304008921	IE 4.13	
30	H72623850200000119	TRAN THAI HA NHI	女	2009-06-15	042309001729	IE 4.13	
31	H72623850200000120	VU HOANG TRUNG HIEU	男	2009-08-24	064209001750	IE 4.13	
32	H72623850200000121	TRAN ANH THUONG	女	2002-10-29	070302005871	IE 4.13	
33	H72623850200000122	LE NGUYEN HONG NGOC	女	2005-04-04	025305005119	IE 4.13	
34	H72623850200000123	DAM THI LINH CHI	女	2005-06-05	004305001417	IE 4.13	
35	H72623850200000124	DO NGOC HUYEN	女	2004-09-08	030304005375	IE 4.13	